TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KRÔNG BÔNG** **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:01/2021/DS – ST
Ngày: 20 – 01 – 2021
V/v : *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG BÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tâm

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Nga, bà Trương Thị Lệ Chi

- Thư ký phiên tòa: Bà Khổng Thị Hoa – Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Bông tham gia phiên toà: Bà Phạm Thị Thanh – kiểm sát viên.

Vào ngày 20 tháng 01 năm 2021 tại Hội trường xét xử - Tòa án nhân dân huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 67/2020/TLST-DS ngày 07 tháng 10 năm 2020 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2020/QĐXXST- DS ngày 24 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1978 (có mặt)

Trú tại: Thôn H, xã T, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

*** Bị đơn:** Bà Phạm Thị H, sinh năm1990 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

HKTT: Thôn H, xã T, huyện K, tỉnh Đắk Lắk

Địa chỉ: Thôn M, xã Đ, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, nguyên đơn bà Nguyễn Thị M trình bày:*

Bà Phạm Thị H có vay mượn của bà Nguyễn Thị M nhiều lần, đến ngày 02/8/2019 chốt nợ: bà H còn nợ lại bà M tổng số tiền gốc là 50.000.000 đồng, hẹn sang năm 2020 (bắt đầu từ tháng 01/2020) sẽ trả. Bà H thỏa thuận mỗi tháng phải trả góp cho bà Nguyễn Thị M 3.000.000 đồng cho đến khi trả hết nợ. Về

giấy mượn tiền là do bà H tự viết và ký tên người mượn, vì khi chốt nợ bà M có nói cho nợ sang đầu năm phải trả nên bà H ghi "mượn bà năm 2019 nhưng qua năm 2020". Toàn bộ số tiền 50.000.000 đồng là tiền gốc, bà M trực tiếp đưa tiền mặt cho bà H và đưa làm nhiều lần, do lâu bà Nguyễn Thị M không nhớ từng lần vay.

Từ ngày chốt nợ đến nay, bà H mới chỉ trả được 4.000.000 đồng tiền gốc vào đầu tháng 4/2020 (không nhớ ngày), còn lại 46.000.000 đồng bà H không trả cho bà M theo thỏa thuận nên bà H đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Quá trình giải quyết tại Tòa án thì bà M mới biết chồng bà H là ông Lê Quang S chứ không phải Lê Thanh S. Nay bà M chỉ yêu cầu bà H phải trả nợ chứ không yêu cầu ông S phải liên đới trả nợ. Bà xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 4.000.000 đồng gốc, yêu cầu Tòa án buộc bà Phạm Thị H phải trả cho bà 46.000.000 đồng tiền vay nợ gốc, không yêu cầu tính lãi.

** Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai, bị đơn bà Phạm Thị H trình bày:*

Vào năm 2018 (không nhớ ngày tháng), bà Phạm Thị H có vay của bà Nguyễn Thị M số tiền mặt là 5.000.000 đồng, hẹn đến tháng 12/2018 (âm lịch) sẽ trả, thỏa thuận lãi 25.000 đồng/triệu/tháng, hai bên không làm giấy tờ. Đến cuối năm 2018 (âm lịch), bà đến nhà bà M rủ hùn vốn làm đá 1x2 để bán nên bà M đưa thêm cho bà số tiền 5.000.000 đồng nữa. Đến khoảng tháng 1, tháng 2 năm 2019 (âm lịch), bà M có đưa thêm cho bà 10.000.000 đồng tiền mặt để góp tiền làm đá. Như vậy, tổng số tiền mặt bà đã nhận của bà M là 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng.

Vào ngày 02/8/2019 âm lịch (tức ngày 31/8/2019 dương lịch), bà M có gọi bà xuống nhà để viết giấy nhận nợ, chốt nợ lại bà còn nợ bà M 50.000.000 đồng tiền gốc, nhưng thực tế chỉ có 20.000.000 đồng tiền gốc, còn lại 30.000.000 đồng là tiền lãi (với mức lãi suất 3.000 đồng/triệu/ngày tính từ tháng 2/2019 âm lịch đến ngày 02/8/2019 âm lịch). Hai bên thỏa thuận từ ngày 02/8/2019 âm lịch trở đi sẽ không tính lãi nữa và bà có trách nhiệm mỗi tháng

trả cho bà M 3.000.000 đồng cho đến khi trả hết nợ. Giấy nợ ghi ngày 02/8/2019 mà bà M cung cấp là do bà viết và ký tên.

Vào tháng 3/2019 và tháng 2/2020 (âm lịch), bà đã trả cho bà M 4.000.000 đồng tiền gốc, tổng số tiền bà đã trả là 8.000.000 đồng, việc trả nợ không có ai làm chứng và cũng không ghi giấy tờ gì do tin tưởng nhau nên bà không có tài liệu, chứng cứ gì để cung cấp cho Tòa án.

Nay bà chỉ đồng ý trả cho bà M 12.000.000 đồng tiền gốc, còn số tiền 30.000.000 đồng là tiền lãi thì bà không đồng ý trả. Việc vay mượn giữa bà và bà M không liên quan đến anh Lê Quang S nên đề nghị không đưa anh Sang vào tham gia tố tụng.

Bà Phạm Thị H đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải, không tiến hành đối chất, đề nghị quyết vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc, các phiên họp…. và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt bà.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn: Xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền gốc 27.000.000 đồng (trong đó có 4.000.000 đồng bà H đã trả và 23.000.000 đồng chưa đến hạn tại thời điểm khởi kiện để khởi kiện bằng một vụ án khác). Bà yêu cầu bà Phạm Thị H phải trả cho bà 23.000.000 đồng tiền gốc, không yêu cầu tính lãi, không yêu cầu ông Lê Quang S phải liên đới trả nợ.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán đã giải quyết đúng trình tự của BLTTDS. Tại phiên tòa, HĐXX, Thư ký phiên tòa và đương sự có mặt đã chấp hành tốt các quy định của pháp luật.

Về nội dung: Áp dụng các điều 463, 466 của Bộ luật dân sự: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M, buộc bị đơn bà Phạm Thị H có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền gốc 23.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp: Đây là vụ án "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Krông Bông theo quy định tại các điều 26, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Kể từ thời điểm phát sinh tranh chấp đến ngày nguyên đơn khởi kiện phù hợp với quy định tại Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung tranh chấp:

Qua các chứng cứ thu thập được và lời trình bày của các bên thể hiện:

Về số tiền vay: Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị M có cho bị đơn bà Phạm Thị H vay mượn nhiều lần và đến ngày 02/8/2019 âm lịch (tức ngày 31/8/2019 dương lịch), hai bên chốt nợ bằng một giấy nhận nợ với nội dung bà H có mượn bà M số tiền 50.000.000 đồng, hẹn sang năm 2020, mỗi tháng sẽ trả 3.000.000 đồng/tháng. "Giấy mượn tiền" lập ngày 02/8/2019 là do bà Phạm Thị H tự viết và tự ký tên. Các nội dung trên các bên thống nhất nên xác định là sự thật, không phải chứng minh.

Nguyên đơn cho rằng 50.000.000 đồng mà bị đơn H còn nợ là tiền gốc, được vay làm nhiều lần nhưng đã lâu rồi nên nguyên đơn không nhớ từng lần vay. Bị đơn thừa nhận vay tổng cộng 3 lần, khi "viết giấy chốt nợ, chốt nợ lại bà còn nợ bà M 50.000.000 đồng tiền gốc, nhưng thực tế chỉ có 20.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi là 30.000.000 đồng" nhưng bà không có gì để chứng minh. Do đó, bà M cho rằng 50.000.000 đồng mà bà H còn nợ là tiền gốc là có căn cứ.

Về số tiền đã trả: Nguyên đơn và bị đơn cho rằng bị đơn đã trả được 4.000.000 đồng tiền gốc vào năm 2020, mặc dù không thống nhất về thời gian nhưng các bên đều thừa nhận nên không cần phải chứng minh. Bị đơn cho rằng trước đó vào tháng 3/2019 (âm lịch), bị đơn đã trả thêm 4.000.000 đồng tiền gốc nhưng nguyên đơn không thừa nhận, và bị đơn cũng thừa nhận do tin tưởng

nhau nên không viết giấy, không có người làm chứng và cũng không có gì để chứng minh, nên không có căn cứ để chấp nhận.

Về yêu cầu của nguyên đơn: Theo đơn khởi kiện ban đầu, nguyên đơn yêu cầu bị đơn H phải trả 50.000.000 đồng tiền gốc. Quá trình giải quyết, nguyên đơn có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền gốc 4.000.000 đồng. Đối với số tiền gốc còn lại, xét thấy hai bên thừa nhận bà H vay 50.000.000 đồng từ năm 2019 nhưng đến năm 2020 mới phải trả 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi trả hết nợ. Tính đến thời điểm nguyên đơn khởi kiện (tháng 10/2020) thì bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ 09 tháng, số tiền vi phạm nghĩa vụ là 27.000.000 đồng, đã trả được 4.000.000 đồng. Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả 23.000.000 đồng, xin rút yêu cầu đối với 27.000.000 đồng (gồm 4.000.000 đồng đã trả và 23.000.000 đồng chưa đến hạn để khởi kiện bằng vụ án khác) là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận.

Từ các nhận định nêu trên, HĐXX xét thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu buộc bị đơn Phạm Thị H có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn Nguyễn Thị M số tiền vay nợ gốc là 23.000.000 đồng, không tính lãi. Ông Lê Quang S không có trách nhiệm liên đới trả nợ.

[6] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải án phí.

Bị đơn Phạm Thị H có nghĩa vụ nộp: 5% x 23.000.000 đồng = 1.150.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 463, khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự;

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 220, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị M đối số tiền nợ gốc 27.000.000 (hai mươi bảy triệu) đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị M. Buộc bà Phạm Thị H có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị M số tiền vay nợ gốc là 23.000.000 (hai mươi ba triệu) đồng.

Áp dụng khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự để tính lãi suất khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án

3. Về án phí: Bị đơn Phạm Thị H có nghĩa vụ nộp 1.150.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk.

Trả lại cho bà Nguyễn Thị M 1.250.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2019/0006768 ngày 01/10/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết công khai.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Thị Tâm

Nơi nhận:
-TANDTC;
-TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Bông;
-Các ĐS;
-THADS huyện Krông Bông;
-Lưu